

Tây Ninh, ngày tháng 01 năm 2022

Số: /BC-CTK

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 01 NĂM 2022

Bước sang năm 2022, Tây Ninh cùng với các địa phương trên cả nước đã chuyển sang "trạng thái bình thường mới", các hoạt động sản xuất, kinh doanh được khôi phục trong điều kiện thích ứng an toàn, linh hoạt với dịch Covid-19; Tỉnh triển khai các chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, theo dự báo dịch Covid-19 với biến thể mới vẫn còn diễn biến phức tạp, trong khi sức chống chịu và nguồn lực Nhà nước, doanh nghiệp và người dân giảm sút do phòng chống dịch, hoạt động sản xuất kinh doanh phục hồi chậm,

Đến nay, tình hình dịch trên địa bàn tỉnh cơ bản được kiểm soát, số ca lây nhiễm giảm, để tạo điều kiện phục hồi các hoạt động kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh, vừa bảo đảm an toàn sức khỏe người dân trong điều kiện bình thường mới, từ giữa tháng 01/2022, UBND tỉnh đã ban hành công văn chỉ đạo nói lỏng một số loại hình kinh doanh dịch vụ, tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh tháng này dần trở lại bình thường, kết quả thực hiện các lĩnh vực như sau:

1. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1 Nông nghiệp:

a) Trồng trọt:

Tình hình thời tiết trên địa bàn tháng đầu năm tương đối thuận lợi, tuy nhiên có một số cơn mưa lớn bất thường làm ảnh hưởng đến tiến độ xuống giống các loại cây trồng trong vụ. Tình hình tiêu thụ ổn định, giá cả một số sản phẩm chính như lúa, mì, rau các loại có xu hướng tăng hơn tháng trước. Tình hình sâu bệnh gây hại trên các cây trồng ở mức nhẹ trong tầm kiểm soát...dịch khảm trên cây mì trong tháng này có diện tích nhiễm bệnh là 5.061ha, đa số ở mức độ nhẹ và trung bình, tập trung ở huyện Tân Châu.

+ Gieo trồng vụ Đông xuân, đến ngày 13/01/2022 toàn tỉnh đạt 70.273 ha, thấp hơn diện tích cùng kỳ năm trước chút ít (giảm 0,79%, tương ứng 556 ha). Tiến độ gieo trồng các cây chủ yếu lúa, bắp, đậu phộng đều chậm hơn cùng kỳ, nguyên nhân do ảnh hưởng của thời tiết, cụ thể:

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)	So cùng kỳ (%)
1. DT Gieo trồng vụ đông xuân:	70.828	70.273	99,21
2. DT GT cây lúa	38.643	38.433	99,46

3. DTGT một số cây khác

- Ngô	2.319	1.803	77,77
- Mì (cây sắn)	18.830	19.629	104,24
- Mía	321,5	214,2	94,24
- Đậu phộng (cây lạc)	1.896,8	2.051,3	108,15
- Rau, đậu các loại	6.866,8	6.301,4	91,77

Cây lúa: Gieo trồng được 38.433 ha, so cùng kỳ giảm 0,54% (- 210 ha). Diện tích giảm chủ yếu ở thị xã Trảng Bàng (-252 ha) do chuyển đổi sang các loại cây trồng khác như thuốc lá, đậu phộng ...

Cây ngô (bắp): đã xuống giống được 1.803,5 ha, so với cùng kỳ giảm 22,23% (-515,60 ha), giảm nhiều ở huyện Bến Cầu (300 ha). Trong tháng có một số cơn mưa to bất thường khiến diện tích một số diện tích mới xuống giống bị ngập úng, thiệt hại khoảng 70%, người dân phải tiến hành xuống giống lại.

Cây lạc (đậu phộng): đã xuống giống được 5.177 ha, so với cùng kỳ giảm 3,11% (-166 ha). Do ảnh hưởng thời tiết, một số cơn mưa to trái vụ khiến diện tích các loại rau mới xuống giống bị thiệt hại, một số diện tích người dân phải dời thời gian xuống giống để tránh bị thiệt hại.

Cây rau, đậu, hoa, cây cảnh: xuống giống được 6.301 ha, so với cùng kỳ giảm 8,23% (-565 ha). Do ảnh hưởng thời tiết, một số cơn mưa to trái vụ khiến diện tích các loại rau mới xuống giống bị thiệt hại, một số diện tích người dân phải dời thời gian xuống giống để tránh bị thiệt hại.

Cây sắn (mì): đã gieo trồng được 18.830,3 ha, so với cùng kỳ giảm nhẹ 0,5% (-95,4 ha), diện tích mì xuống giống giảm so với năm trước ở: huyện Tân Biên giảm mạnh nhất (-576 ha), thị xã Hoà Thành (-25 ha) và huyện Bến Cầu (-27,8 ha).... giảm do một số diện tích mì cũ của vụ trước chưa thu hoạch hết nên người dân chưa tiến hành xuống giống được, bên cạnh đó tình hình dịch bệnh khảm trên cây mì vẫn diễn ra, hiệu quả kinh tế từ cây mì không cao, cộng thêm thời gian chăm sóc kéo dài 6-9 tháng mới thu hoạch nên người dân chuyển đổi cây trồng sang cây lúa hoặc cây hàng năm khác ngắn ngày hơn để trồng.

Cây mía: trồng mới vụ Đông xuân được 251,5 ha, giảm 21,77% so cùng kỳ (-70,00 ha). Diện tích mía giảm nhiều ở huyện Tân Biên, huyện Tân Châu và huyện Gò Dầu, giá mía tuy có tăng so với những năm trước, nhưng giá nhân công cao, chi phí thu hoạch và vận chuyển cao, trồng mía gặp nhiều rủi ro, hiệu quả kinh tế thấp hơn các loại cây trồng khác nên người dân chuyển đổi cây trồng.

b) Chăn nuôi:

Trong tháng, tình hình chăn nuôi trên địa bàn tỉnh đang dần khôi phục, có nhiều chuyển biến tích cực. Giá cả một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu có biến động tăng so với tháng trước nhưng không nhiều; cụ thể giá thịt lợn (heo) hơi tăng nhẹ; giá gà vẫn đang duy trì ở mức thấp, giá bò hơi tăng nhẹ so tháng trước.

Tình hình các đàn gia súc, gia cầm của tỉnh, dự ước tháng này như sau:

Đàn trâu: 9.680 con, giảm 0,55% (-54 con) so cùng kỳ. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước thực hiện đến ngày 13 tháng 01 đạt 21,0 tấn, giảm 4,95% (-1,09 tấn) so cùng kỳ. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng giảm do tổng đàn trâu giảm so với cùng kỳ.

Đàn bò: 94.030 con, giảm 1,4% (-1.335 con) so cùng kỳ, do ảnh hưởng của dịch bệnh Viêm da nổi cục. Tỉnh cũng đang thông qua chương trình phát triển chuỗi giá trị chăn nuôi heo, bò thịt, bò sữa trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022 – 2030, dự báo đàn gia súc sẽ phát triển mạnh trong thời gian tới.

Mặc dù đàn bò giảm, nhưng do tháng này phục vụ một số dịp lễ, tết làm tăng nhu cầu tiêu thụ. Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước thực hiện đến ngày 13/01 đạt 228 tấn so với cùng kỳ tăng 1,76% (+3,95 tấn).

Sản lượng sữa bò tươi ước thực hiện đến ngày 13 tháng 01 đạt 3.445,30 tấn, giảm 2,82% (-100,0 tấn) so với cùng kỳ, do số hộ nuôi bò sữa quy mô nhỏ ở huyện Trảng Bàng giảm.

Đàn lợn: ước tính hiện có 162.523 con, tăng 18,84% (+25.763 con) so cùng kỳ. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đến ngày 13/ 01 ước đạt 4.206,50 tấn, tăng 19,68% (+691,58 tấn) so cùng kỳ. Đàn lợn tiếp tục đà hồi phục, số đầu con và sản lượng xuất chuồng tăng mạnh do 1 doanh nghiệp ở thị xã Trảng Bàng quy mô 4.000 hoạt động trở lại, và phát sinh mới 1 trại heo ở huyện Châu Thành với quy mô 30.000 con từ tháng 6/2021, đến nay đã bắt đầu xuất chuồng.

Đàn gia cầm: đàn gia cầm ước đạt 9.445,99 nghìn con, tăng 5,73% (+512,17 nghìn con) so cùng kỳ. Trong đó đàn gà ước đạt 8.333,20 nghìn con, so với cùng kỳ tăng 1,34% (+110 nghìn con), do tháng này trên địa bàn huyện Tân Châu phát sinh thêm 01 doanh nghiệp mới nuôi gà thịt với quy mô 102.000 con.

Sản lượng thịt gà hơi ước thực hiện 3.082,18 tấn, tăng 4,50% (+132,84 tấn) so với cùng kỳ, do các doanh nghiệp mở rộng qui mô nuôi gà nên xu hướng sản lượng thịt gà hơi tăng. Tuy nhiên giá gà đang ở mức thấp nếu tiếp tục giảm sẽ ảnh hưởng đến việc tái đàn trong thời gian tới.

Sản lượng trứng gà thực hiện trong tháng ước đạt 58,93tr.quả, tăng 8,14% (+4,43 tr. quả) so cùng kỳ, do đàn gà đẻ trứng công nghiệp trong kỳ tăng mạnh.

Số liệu đàn chăn nuôi tháng 01 năm 2021

	Đơn vị tính	Chính thức CK năm trước	Ước thực hiện tháng 1/2021	So sánh cùng kỳ (%)
I. Gia súc				
1. Trâu	con	9.734	9.680	99,45
2. Bò	con	95.365	94.030	98,60
Trong đó: Bò sữa	con	13.591	13.450	98,96
3. Lợn	con	160.727	203.805	126,80
Trong đó: Lợn thịt	con	136.760	162.523	118,84

	Đơn vị tính	Chính thức CK năm trước	Ước thực hiện tháng 1/2021	So sánh cùng kỳ (%)
II. Gia cầm				
	1000 con	8.933,82	9.445,99	105,73
Trong đó: Gà	1000 con	8.223,20	8.333,20	101,34

* *Tình hình dịch bệnh:* Bệnh viêm da nổi cục trâu, bò trên địa bàn tỉnh đã xảy ra tại 7.429 hộ thuộc 92 xã của 09 huyện, thị xã, thành phố. Tổng số trâu, bò bệnh là 16.316 con, số trâu, bò chết và hủy 1.912 con, đã có 14.405 con điều trị khỏi. Kể từ ngày 02/12/2021 trở đi, không xảy ra ổ dịch mới. Có 7/9 huyện, thị xã, thành phố đã công bố hết dịch, ngành chức năng đang làm hồ sơ đề nghị công bố hết dịch trên địa bàn địa bàn tỉnh.

Bệnh dịch tả lợn Châu Phi trên địa bàn tỉnh đến ngày 06/01/2022, đã xảy ra tại 418 hộ thuộc 41 xã tại 6/9 huyện, thị xã, thành phố, số heo chết và hủy 4.857 con. Đến nay đã có 21 xã đã qua 21 ngày không phát sinh mới; 03 huyện, thị xã đã qua 21 ngày không phát sinh mới.

1.2 Lâm nghiệp:

Theo Kế hoạch trồng mới rừng khu vực Nhà nước năm 2022 trên địa bàn tỉnh của ngành chức năng là 220 ha, chăm sóc rừng trồng phòng hộ, đặc dụng với diện tích 653 ha, bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên 58.331 ha rừng, trong đó rừng tự nhiên là 45.386 ha, rừng trồng 12.461 ha, trồng cỏ là 324 ha. Toàn bộ diện tích rừng này đều được giao khoán cho các tổ chức, nhóm hộ, hộ gia đình bảo vệ, phòng chống cháy rừng.

Công tác chống phá rừng, khai thác, vận chuyển mua bán, kinh doanh trái phép lâm sản: Trong tháng trên địa bàn tỉnh lực lượng chức năng đã phát hiện và xử lý 2 vụ vi phạm quy định về Luật Lâm nghiệp. Trong đó: 01 vụ trộm cắp lâm sản; 01 vụ phá rừng trái pháp luật.

Công tác phòng cháy, chữa cháy rừng: Bước vào đầu mùa khô, Chi cục Kiểm lâm đã tham mưu Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững xây dựng, ban hành Kế hoạch kiểm tra công tác PCCCR, đôn đốc các đơn vị sửa chữa, mua sắm phương tiện, trang thiết bị dụng cụ phục vụ cho công tác phòng cháy, chữa cháy rừng mùa khô 2021 và chủ động thực hiện các biện pháp kỹ thuật về phòng cháy chữa cháy, chăm sóc rừng trồng.... đảm bảo đúng theo quy định.

Sản lượng gỗ khai thác ước thực hiện trong tháng 4.245,83 m³, so với cùng kỳ bằng 97,25% (-120 m³); sản lượng củi khai thác ước thực hiện trong tháng khai thác được 17.678,23 Ste, so cùng kỳ bằng 96,19% (-700,55 Ste), sản lượng gỗ, củi khai thác trong kỳ giảm so với cùng kỳ do diện tích rừng trồng và cây trồng phân tán giảm, dẫn đến sản lượng khai thác gỗ rừng trồng tập trung và cây trồng phân tán cũng giảm theo.

2. Sản xuất công nghiệp

Tháng 01/2022, Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) giảm gần 10% so với

tháng trước (12/2021), chủ yếu do thời gian hoạt động của tháng này ít hơn tháng trước (thời gian nghỉ tết Nhâm Dần rơi vào cuối tháng này), hơn nữa tháng trước hầu hết các doanh nghiệp tập trung nguồn lực cho các đơn hàng vào dịp cuối năm và có thời gian sản xuất dài hơn.

Nhóm các ngành có chỉ số sản xuất giảm nhiều so với tháng trước: sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu (-18,87%); công nghiệp chế biến, chế tạo khác (-17,83%); in, sao chép bản ghi các loại (-15,76%); sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (-14,14%); sản xuất, chế biến thực phẩm giảm 12,18% trong đó chế biến và bảo quản rau quả (-20,64%) (chủ yếu là hạt điều), sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột giảm 18,33%, tuy nhiên sản xuất đường tăng 14,75% do nguồn nguyên liệu mía cây đang trong vụ thu hoạch...

So với tháng cùng kỳ năm trước (01/2021) Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) giảm 0,5%, chủ yếu do chênh lệch về thời gian hoạt động, (tháng 01/2021 có thời gian hoạt động dài hơn, Tết Nguyên đán năm trước năm trọn trong tháng 02 dương lịch); chỉ số của các nhóm ngành, cụ thể như sau:

+ Nhóm ngành khai khoáng có lũy kế so cùng kỳ giảm 9,97% do chủ trương thắt chặt tình trạng khai thác tài nguyên khoáng sản của UBND tỉnh từ nhiều năm nay vẫn chưa được nới lỏng. Mặt khác, do nhu cầu giảm vì có một số ngày nghỉ tết;

+ Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,96%, trong đó có một số ngành giảm mạnh nhưng cũng có ngành tăng cao do nhu cầu sử dụng và do đơn hàng bị dồn do nhiều tháng bị ảnh hưởng bởi dịch covid-19, doanh nghiệp ngừng hoạt động nên đang tăng tốc để kịp giao hàng trước thời gian nghỉ tết.

+ Nhóm ngành sản xuất, truyền tải và phân phối điện tăng 10,24% so cùng kỳ, do ngành điện có bổ sung năng lực mới và thời tiết thuận lợi, nắng nóng nhiều các dự án năng lượng điện mặt trời hoạt động thuận lợi. Tuy nhiên, do dư thừa nguồn cung điện mặt trời vào thời điểm trưa và quá tải đường dây 500 KV Bắc-Nam, doanh nghiệp bị điều tiết cắt giảm sản lượng vào thời gian thấp điểm (từ 10h đến 14h hằng ngày), vì vậy cũng chưa phát hết công suất tối đa theo thiết kế.

+Nhóm ngành hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải, tái chế phế liệu tăng 4,36% so cùng kỳ chủ yếu do hoạt động thoát nước và xử lý nước thải tăng.

Chỉ số phát triển công nghiệp một số ngành chủ yếu

Đơn vị tính: %

	Tháng 01/2022 so với tháng 12/2021	Tháng 01/2022 so với cùng kỳ
Tổng số	90,01	99,50
Chia theo ngành CN cấp 1		
1.Công nghiệp khai khoáng	95,19	90,03

	Tháng 01/2022 so với tháng 12/2021	Tháng 01/2022 so với cùng kỳ
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	89,66	99,04
3. SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng.....	96,17	110,24
4. Cung cấp nước, hđ quản lý và xử lý rác thải...	98,60	104,36
Một số ngành công nghiệp chủ yếu (ngành CN cấp II)		
1. Sản xuất chế biến thực phẩm	87,82	98,78
2. Dệt	90,18	113,03
3. Sản xuất trang phục	91,40	82,21
4. Sản xuất da và sản phẩm có liên quan	90,28	95,63
5. Chế biến gỗ và các mặt hàng từ gỗ	94,59	90,71
6. Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	92,36	125,82
7. Sản phẩm từ cao su và plastic	85,86	98,48
8. Sản xuất phẩm từ khoáng phi kim loại	96,08	101,12
9. Sản xuất và phân phối điện	96,17	110,24
10. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	98,60	104,36

Sản phẩm chủ yếu trên địa bàn tỉnh: do ảnh hưởng của dịch Covid-19, có một số sản phẩm tăng cũng có một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước, cụ thể: Bột mì đạt 103.757 tấn bằng 99,08% cùng kỳ; đường các loại 26.372 tấn giảm 5,78%; quần áo các loại 17.142 nghìn cái giảm 13.01%; Vỏ ruột xe các loại 7.665 nghìn cái giảm 0,67%; Gạch các loại 56.911 nghìn viên giảm 0,3%; Giấy các loại 6.404 nghìn đôi, giảm 5,49%; Clanhke Poolan 60.137 tấn tăng 1,97%; nước máy sản xuất 1.003 nghìn m³ tăng 1,11%; điện thương phẩm 435 tr.kw tăng 2,11%; điện sản xuất 115 tr.kw tăng 7,76% so cùng kỳ; xi măng 94.315 tấn tăng 1,12% so cùng kỳ.

3. Vốn đầu tư phát triển

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 1/2022 ước đạt 281,18 tỷ đồng, giảm 57% so tháng trước, tăng 0,23% so cùng kỳ và bằng 6,83% so Kế hoạch.

Do là tháng đầu năm 2022, UBND tỉnh mới giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản, phần lớn các khối lượng thực hiện là các công trình chuyển tiếp, còn các công trình khởi công mới chưa triển khai thực hiện trong tháng 1/2022, trong đó: Nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh 248,42 tỷ đồng, giảm 53,62% so tháng trước; nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp huyện 32,77 tỷ đồng, bằng 27,7% so tháng trước; nguồn vốn ngân sách cấp xã trong tháng không phát sinh giá trị khối lượng thực hiện.

Các công trình trọng điểm thực hiện trong tháng như: Công trình trung tâm

chỉ huy Công an tỉnh Tây Ninh đạt 15,7 tỷ đồng, giảm 38,76% so với tháng trước; nâng cấp, mở rộng đường ĐT.795 đạt 15,6 tỷ, tăng 288,54% so với tháng trước; nâng cấp mở rộng ĐT.785 đạt 10,9 tỷ, tăng 116,12% so với tháng trước; đường Trần Phú (đoạn từ cửa số 7 Nội ô Tòa Thánh đến QL 22B) đạt 13,8 tỷ đồng, tăng 34,89% so với tháng trước; đường 794 (ngã 3 Ka Tum đến cầu Sài Gòn (giai đoạn 2) đạt 8,2 tỷ, giảm 56,33% so với tháng trước....

4. Giao thông vận tải

Tháng 01/2022, hoạt động kinh doanh vận tải trên địa bàn tỉnh từng bước được phục hồi, tuyến cáp treo khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen mở cửa trở lại đón khách du lịch từ ngày 14/01/2022 sau thời gian dài tạm dừng hoạt động để phòng, chống dịch Covid-19. Đồng thời, tháng 01/2022 rơi vào dịp Tết Nguyên đán là thời điểm nhu cầu vận chuyển hành khách, hàng hóa của người dân tăng so với ngày thường.

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trong tháng 01/2022 ước đạt 279,14 tỷ đồng (chủ yếu là kinh tế ngoài nhà nước), tăng 2,68% so tháng trước, trong đó: Vận tải hành khách đạt 74,67 tỷ đồng, tăng 8,37%; vận tải hàng hóa đạt 196,73 tỷ đồng, tăng 0,69%; Dịch vụ hỗ trợ vận tải 7,73 tỷ, tăng 2,2% so với tháng trước.

So tháng cùng kỳ năm trước tăng 1,06%, trong đó: doanh thu vận chuyển hành khách giảm 9,54%, doanh thu vận chuyển hàng hóa tăng 5,27% và doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng 13,84% so với cùng kỳ.

Khối lượng vận chuyển hành khách tháng 01/2022 ước đạt 973 nghìn lượt khách, tăng 8,4% và luân chuyển đạt 68.485 nghìn lượt khách.km, tăng 8,36% so tháng trước. Tuy nhiên so cùng kỳ năm trước (tháng 1/2021), khối lượng vận chuyển hành vẫn giảm 42,58% và luân chuyển giảm 45,6%.

Vận tải hàng hóa tháng 1/2022 ước đạt 1.476 nghìn tấn, tăng 2,21% và luân chuyển đạt 113.807 nghìn tấn.km, cũng tăng 5,33% so tháng trước. Vận tải hàng hóa của tỉnh hoàn toàn do khu vực ngoài nhà nước đảm nhận và chủ yếu tập trung ở vận tải đường bộ với 1.474 nghìn tấn, tăng 0,72%, luân chuyển đạt 113.769 nghìn tấn.km, cũng tăng 0,67% so tháng trước. So cùng kỳ năm trước (tháng 1/2021), vận tải hàng hóa tăng 2,21% và luân chuyển tăng 5,33%.

5. Thương mại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động thương mại trong tháng 01/2022 có xu hướng tăng so với tháng 12/2021 do Tết Nguyên đán năm nay rơi vào thời điểm cuối tháng 01 đầu tháng 02 dương lịch. Hoạt động thương mại dự kiến nhộn nhịp trong những ngày giáp tết, dự kiến sức mua tăng nhưng không nhiều do ảnh hưởng của dịch bệnh. Doanh thu thương mại ước thực hiện tháng 01 năm 2021 đạt 12.259,3 tỷ đồng, tăng 2,81% so tháng trước và tăng 4,0% so tháng cùng kỳ năm trước.

a) Hoạt động thương mại bán lẻ hàng hoá:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 01 năm 2022 ước đạt 6.334,5 tỷ đồng, tăng 2,96% so với tháng trước, tăng 4,87% so tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó có một số nhóm hàng chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu như: nhóm hàng lương

thực thực phẩm chiếm tỉ trọng cao nhất (đạt 2.318,28 tỷ) tăng 3,71% so tháng trước và tăng 5,61% so tháng cùng kỳ năm trước; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng (đạt 699,26 tỷ) tăng 2,59% so tháng trước và tăng 5,68% so tháng cùng kỳ; nhóm bán lẻ xăng dầu các loại (đạt 810,52 tỷ) tăng 3,16% so tháng trước và tăng 9,64% so tháng cùng kỳ do nhu cầu sử dụng tăng.

b) Hoạt động dịch vụ, lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác:

Doanh thu dịch vụ, lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng tháng 01/2022 ước đạt 1.571,03 tỷ đồng, giảm 2,53% so tháng trước và tăng 2,75% so với cùng kỳ năm trước (tháng 01/2021). Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 12,7 tỷ đồng, tăng 10,14% so với tháng trước, giảm 29,33% so với tháng cùng kỳ; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 913,11 tỷ đồng, tăng 0,17% so với tháng trước, tăng 2,18% so với cùng kỳ; doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác đạt 645,21 tỷ, giảm 6,32% so với tháng trước và tăng 4,52% so với tháng cùng kỳ năm trước. Hoạt động du lịch lữ hành tháng này trên địa bàn vẫn chưa hoạt động.

Trong hoạt động dịch vụ khác có hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí chiếm tỉ trọng doanh thu cao nhất ước đạt 341,54 tỷ đồng, so với tháng trước (-13,6%), do hoạt động xổ số, có số kỳ phát hành của tháng này ít hơn tháng 12/2021 là 01 kỳ; nhưng so với tháng cùng kỳ (01/2021) tăng 6,2%, mặc dù số kỳ phát hành vé số là như nhau (4 kỳ) nhưng do năm nay có phát hành vé số xuân nên dự kiến doanh thu sẽ cao hơn cùng kỳ.

6. Tình hình biến động giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ

So với tháng cùng kỳ (tháng 01/2021), chỉ số giá tháng này tăng 4,4%, trong 11 nhóm hàng tiêu dùng chính, có 09 nhóm tăng giá. Nhóm giao thông tăng cao nhất (+13,36%), chủ yếu do cùng kỳ năm trước giá xăng, dầu trong nước giảm sâu theo giá nhiên liệu thế giới.

So với tháng trước (12/2021), trong 11 nhóm hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng chính có 07 nhóm tăng giá so với tháng trước, 01 nhóm giảm giá, các nhóm còn lại giữ mức giá ổn định.

Trong 07 nhóm có chỉ số giá tăng, nhóm đồ uống và thuốc lá có mức tăng cao nhất (+3,5%) chủ yếu do nhóm đồ uống tăng. Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 1,34% do nhóm sản phẩm phục vụ cá nhân tăng. Nhóm giao thông tăng 1% do giá xăng dầu tăng. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,57% do giá lương thực, thực phẩm tăng. Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,57% do nhu cầu mua sắm dịp gần Tết tăng nên nhiều mặt hàng quần áo, giày dép tăng giá. Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,33% chủ yếu là mặt hàng hoa tươi tăng giá. Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,05% chủ yếu là đồ điện và đồ dùng gia đình tăng. Ngoài ra, nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD giảm 0,04% do giá gas giảm so với tháng trước.

Diễn biến giá bán một số nhóm hàng trong tháng cụ thể như sau:

Lương thực (+0,31%): chủ yếu do gạo tăng (+0,15%) vì các đơn hàng từ các nước nhập khẩu gạo truyền thống của Việt Nam đang tăng trở lại, ngoài ra,

nhu cầu cho xuất khẩu tăng do nhiều nước trên thế giới đang có nhu cầu nhập lương thực phục vụ Lễ, Tết... cũng góp phần làm cho giá gạo tăng lên...

Thực phẩm (+0,8%): do các hoạt động sản xuất kinh doanh dần phục hồi, giá thịt heo tăng 0,91% do các bếp ăn tập thể, hàng quán kinh doanh đã hoạt động trở lại làm cho giá thịt heo tăng lên, bên cạnh đó, nhu cầu về sử dụng thịt làm nguyên liệu chế biến thực phẩm giò, chả... cũng tăng cao dịp cận Tết... Giá thịt gia cầm tăng 0,83%; Giá trứng các loại tăng 0,9% như trứng tươi các loại tăng 0,88%; Giá thủy sản tươi sống tăng 0,91%; Giá rau tươi, khô và chế biến tăng 1,21%.... Ngoài ra, nhóm quả tươi, chế biến tăng 0,64% ...

Đồ uống và thuốc lá (+3,5%): Nhóm này tăng chủ yếu ở nhóm nước giải khát có gas tăng 2,73%; rượu bia tăng 4,34%; thuốc lá tăng 3,48% do đây là những mặt hàng người dân tiêu thụ nhiều trong dịp Tết.

May mặc mũ nón giày dép (+0,57%): tăng do vải các loại tăng 5,45%; quần áo may sẵn tăng 0,32% trong đó quần, áo cho nam tăng 0,64%; quần, áo cho trẻ em trai tăng 0,82%; găng tay, thắt lưng tăng 3,45%; giày, dép tăng 0,12% do nhu cầu mua sắm, may mặc của người dân tăng lên vào dịp cuối năm.

Thiết bị và đồ dùng gia đình (+0,05%): Nhóm này tăng so tháng trước ở nhóm đồ điện tăng 0,26%; đồ dùng bằng kim loại tăng 0,76%; bát, đĩa tăng 1,18%; ly, cốc, lọ hoa tăng 0,42%; chổi tăng 1,73%...do nhu cầu mua sắm, trang trí, vệ sinh nhà cửa dịp Tết tăng.

Giao thông (+ 1,0%): chủ yếu do giá xăng tăng 2,66%, dầu diezen tăng 2,81% do ảnh hưởng của đợt điều chỉnh tại kì điều hành giá Liên Bộ Công Thương - Tài chính ngày 11 và 21/1/2022.

Hàng hoá và dịch vụ khác (+1,34%): Nhóm này tăng chủ yếu ở nhóm đồ dùng cá nhân tăng 0,83% như túi xách, va ly, ví tăng 2,74%; đồ trang sức tăng 0,43%; dịch vụ phục vụ cá nhân như cắt tóc, gội đầu tăng 8,92%...do nhu cầu làm đẹp tăng lên vào dịp Tết.

Giá vàng và Đô la Mỹ: Giá vàng trong nước biến động cùng chiều với giá vàng thế giới. Trong nước, chỉ số giá vàng tháng 1/2022 tăng 1% so với tháng trước và giảm 3,76% so với cùng kỳ. Đồng đô la Mỹ trên thị trường thế giới giảm, giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do quanh mức 22.965,55 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 1/2022 giảm 0,29% so với tháng trước; giảm 1,09% so với cùng kỳ.

7. Thu chi ngân sách:

a) Thu ngân sách:

Ước tính tháng 01/2022, tổng thu NSNN 840 tỷ đồng đạt 8,14% dự toán và chỉ bằng 49,56% so với cùng kỳ, trong đó thu nội địa là 750 tỷ đồng với các nguồn thu chủ lực như thu từ doanh nghiệp nhà nước 45 tỷ đồng đạt 12,16% dự toán, thu từ khu vực ngoài quốc doanh 146 tỷ đồng đạt 9,01% dự toán, thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 130 tỷ đồng đạt 11,02% so dự toán, thu thuế thu nhập cá nhân 75 tỷ đồng đạt 8,62% so dự toán, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết 160 tỷ đồng đạt 9,70% so với dự toán. Ước tính đến hết tháng 01/2022

hoạt động thu thuế hải quan ước đạt 90 tỷ đồng mới đạt 6,92% so dự toán, và tăng 11,09% cùng kỳ năm trước.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

	Năm 2022 (tỷ đồng)		% thực hiện tháng 01 năm 2022 so với	
	Dự toán	Ước TH Tháng 1	Dự toán	Cùng kỳ năm 2020
Tổng thu	10.020	840	8,38	49,56
I. Thu nội địa	8.720	750	8,60	46,47
Trong đó:				
1. Doanh nghiệp nhà nước	370	45,0	12,16	50,19
2. DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.180	133	11,02	37,73
3. Khu vực CTN và DV ngoài nhà nước	1.624	146	9,14	98,17
4. Hoạt động xổ số	1.650	160	9,70	60,36
II. Thu từ hoạt động XNK	1.300	90	6,92	111,09

b) Chi ngân sách:

Ước tính tháng 01/2022 ngân sách chi 959 tỷ đồng đạt 9,22% dự toán, và tăng 144,58% so cùng kỳ, bao gồm hoạt động chi đầu tư phát triển 278,51 tỷ đồng đạt 8,62% dự toán, tăng 70,94% so cùng kỳ; chi thường xuyên 474,92 tỷ đồng bằng 7,98% dự toán, tăng 108,59% so cùng kỳ, các khoản chi cho chương trình mục tiêu đạt 205,6 tỷ, cũng đạt 19,99% dự toán.

Chi ngân sách nhà nước địa phương

	Năm 2022 (tỷ đồng)		% thực hiện tháng 01 năm 2022 so với	
	Dự toán	Ước TH Tháng 1	Dự toán	Cùng kỳ năm 2020
Tổng chi	11.396,9	959,02	9,22	244,58
I. Chi cân đối NSDP	9.368,3	753,42	8,04	192,89
Trong đó:				
1. Chi đầu tư phát triển	3.230,38	278,51	8,62	170,94
2. Chi thường xuyên	5.950,75	474,91	7,98	208,59
Trong đó:				
+ Sự nghiệp kinh tế	789,09	58,68	7,44	1723,30
+ Sự nghiệp giáo dục đào tạo dạy nghề	2.485,3	207,11	8,33	285,98
+ Sự nghiệp y tế	473,17	1,35	0,29	13,81
+ Quản lý hành chính	978,22	95,19	9,73	163,15

	Năm 2022 (tỷ đồng)		% thực hiện tháng 01 năm 2022 so với	
	Dự toán	Ước TH Tháng 1	Dự toán	Cùng kỳ năm 2020
II. Chi các chương trình MTQG	1.028,59	205,60	19,99	13647,51

8. Hoạt động ngân hàng:

Tháng đầu năm 2022, hoạt động của hệ thống ngân hàng trên địa bàn tỉnh tiếp tục ổn định và phát triển. Tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn tỉnh tháng 01/2022 ước đạt 54.074 tỷ đồng, so với cuối tháng 12/2021, tăng 1,0%. Trong đó vốn huy động ngắn hạn (dưới 12 tháng) là chủ yếu đạt 48.174 tỷ đồng (chiếm 89,08%) tăng 1,1% so với tháng trước; Vốn huy động trung và dài hạn đạt 5.900 tỷ đồng cũng tăng 0,20% ; Nguồn vốn huy động chủ yếu từ tiền gửi tiết kiệm đạt 36.604 tỉ đồng chiếm 67,69% trong tổng số tăng 1,0% so tháng trước; tiền gửi thanh toán ước đạt 16.750 tỷ đồng, tăng 0,9% so tháng trước.

Hoạt động cho vay: Tổng dư nợ tín dụng đến cuối tháng 01 ước đạt 77.098 tỷ đồng, tăng 1,5% so tháng trước. Trong đó dư nợ ngắn hạn 53.400 tỷ chiếm 69,26% tổng số. Nợ xấu đến cuối tháng 530 tỷ đồng chiếm 0,68% so với tổng dư nợ, so với tỷ lệ nợ xấu thời điểm cuối năm 2021 (0,68%).

Hoạt động cho vay theo chương trình tín dụng ưu đãi ngắn hạn, tổng dư nợ 19.095 tỷ, tăng 1,58% so với tháng trước, trong đó cho vay nông nghiệp nông thôn 9.234 tỷ (+1,47%); cho vay xuất khẩu 2.408 tỷ (+1,13%); cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ 7.453 tỷ đồng cũng tăng 1,86% so với tháng trước.

9. Tình hình văn xã:

a) Lao động, giải quyết việc làm:

Trong tháng 1/2022, ngành Lao động TBXH tỉnh đã thực hiện các hoạt động hỗ trợ tạo việc làm cho người lao động với các hình thức chủ yếu như: tư vấn việc làm và học nghề cho 1.559 lượt lao động; giới thiệu cung ứng lao động trong nước 39 lao động; các tổ chức đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng giải quyết được 16 lao động.

Quản lý lao động người nước ngoài: Trong tháng có 10 doanh nghiệp đăng ký và được UBND tỉnh chấp thuận cho tuyển dụng 80 lao động người nước ngoài (*Ban quản lý khu kinh tế 09 doanh nghiệp 75 lao động; ngoài khu kinh tế: 01 doanh nghiệp, 05 lao động*). Tiếp nhận và cấp giấy phép lao động cho 59 lao động là người nước ngoài làm việc tại tỉnh (*cấp mới 52, cấp lại 03, gia hạn 04*).

Công tác đào tạo nghề, học viên: tuyển sinh được 647 người (*Trung cấp 94 người; đào tạo thường xuyên 553 người*). Lưu lượng đang đào tạo: 6.829 người (*Cao đẳng 945 người, Trung cấp 3.126 người, Sơ cấp và đào tạo thường xuyên 2.758 người*).

Đình công, lãn công: xảy ra 01 vụ tại 01 công ty với 4.959 lao động tham gia.

Thực hiện đầy đủ các chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội cho đối

tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp thường xuyên, trong tháng đã chi trả trợ cấp xã hội cho 35.740 đối tượng BTXH, với tổng kinh phí 18.640 triệu đồng. Về chăm sóc y tế: cấp 32.929 thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp xã hội tại cộng đồng, đảm bảo 100% số đối tượng được cấp thẻ BHYT theo quy định.

Công tác triển khai hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID – 19: Tính đến ngày 13/01/2022 UBND tỉnh ban hành Quyết định hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do dịch COVID – 19: Số đối tượng phê duyệt 302.029 người; Số kinh phí 512.153,720 triệu đồng; số đối tượng đã chi trả: 262.986 người; số kinh phí đã chi trả 444.538,245 triệu đồng.

b) Hoạt động y tế :

Công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19: Từ khi khởi phát dịch đến ngày 18/01/2022, trên địa bàn tỉnh ghi nhận 93.456 trường hợp nhiễm SARS-CoV-2, số ca hiện đang điều trị là 3.122 ca, trong đó có 81 bệnh nhân đang điều tra tầng 3 (trung bình: 13, nặng: 35; nguy kịch: 33); Điều trị bệnh nhân trung bình, bệnh nền (tầng 2) 98 ca; Điều trị bệnh nhân không triệu chứng (tầng 1) 142 ca. Ngoài ra, đang điều trị F0 tại nhà có 2.654 ca tại 94/94 xã phường, thị trấn.

Đã điều trị khỏi lũy kế đến nay 89.557 ca, số ca tử vong 777 ca. Đến nay, về cơ bản đã được kiểm soát, số ca lây nhiễm đã giảm. Cơ sở vật chất phục vụ điều trị Covid-19 trên địa bàn tỉnh, hiện số giường khả dụng tại các tầng là 2.373 giường, (109 giường tầng 3; 664 giường tầng 2 và 1.600 giường tầng 1).

Các bệnh truyền nhiễm và gây dịch khác: Bệnh chân tay miệng, trong 12 tháng năm 2021 phát sinh 491ca, giảm 40,34% so với cùng kỳ (823 ca); số ca mắc sốt xuất huyết trong năm 2021 cũng phát sinh 1.955 ca, giảm 31,74% so với cùng kỳ (2.864 ca).

Tháng này, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào. Công tác kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm trong tháng tiến hành kiểm tra 12 cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, dịch vụ ăn uống ... , kết quả có 12 cơ sở đạt tiêu chuẩn vệ sinh. Ngoài ra thực hiện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATVSTP cho 08 cơ sở, và tự công bố sản phẩm thực phẩm 04 cơ sở.

c) An toàn giao thông:

Trong tháng 01/2021 (từ ngày 16/12/2021-15/01/2022), trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 08 vụ¹ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 06 người và bị thương 04 người. So với tháng cùng kỳ năm 2021 tăng 04 vụ, số người chết tăng 05 người nhưng số người bị thương vẫn bằng mức (04người). Đồng thời so với tháng 12/2021 tai nạn giao thông giảm 02 tiêu chí: số vụ giảm (-02 vụ), và số người bị thương giảm (-04 người), nhưng số người chết tăng (-05người). Nguyên nhân chủ yếu của các vụ tai nạn là do người điều khiển giao thông vi phạm liên quan đến nồng độ cồn, chuyển hướng không tín hiệu báo rẽ, chạy quá tốc độ, vượt đèn đỏ...của người tham gia giao thông.

¹ Tháng 12.2021 xảy ra 10 vụ tai nạn giao thông, làm chết 01 người và bị thương 08 người.

d) Hoạt động văn hoá:

Hoạt động tuyên truyền: tuyên truyền cổ động trực quan và qua mạng thông tin xã hội các Ngày lễ kỷ niệm gắn với nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh như: Kỷ niệm 75 năm Ngày Toàn quốc kháng chiến (19/12/1946-19/12/2021); 61 năm Ngày thành lập Mặt trận Dân tộc Giải Phóng miền Nam Việt Nam (20/12/1944-20/12/2021); 77 năm Ngày thành lập Quân đội Nhân dân Việt Nam (22/12/1944 - 22/12/2021); 32 năm Ngày hội Quốc phòng toàn dân (22/12/1989-22/12/2021); Ngày Dân số Việt Nam 26/12.

Hoạt động văn hóa, văn nghệ: Tham dự Hội diễn Đoàn hát dân ca 03 miền toàn quốc năm 2021, đạt 01 huy chương vàng, 03 huy chương bạc. Tổ chức hội thi “Tiếng hát Xuân – Nhóm nhảy” tỉnh Tây Ninh xuân Nhâm Dần năm 2022. Tổ chức chương trình văn nghệ hưởng ứng phong trào thi đua “Tây Ninh chung tay về người nghèo - không để ai bị bỏ lại phía sau” năm 2022.

Hoạt động Bảo tàng: Tổ chức trưng bày triển lãm bằng hình thức trực tuyến chuyên đề “Kỷ niệm 92 năm Ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam (3/2/1930-3/2/2022) - Mừng Đảng quang vinh, mừng xuân Nhâm Dần 2022”. Xây dựng Kế hoạch liên tịch tuyên truyền, giới thiệu, quảng bá Di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2022;

Xúc tiến, quảng bá và thông tin du lịch: Xây dựng Kế hoạch Quảng bá xúc tiến du lịch giai đoạn 2021 - 2025. Tham dự Tọa đàm “Tầm nhìn đầu tư tỉnh Tây Ninh - Định hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050”. Thực hiện thiết kế vật phẩm lưu niệm tỉnh Tây Ninh. Quảng bá du lịch Tây Ninh trên các nền tảng công nghệ số: Website, App, Zalo, Youtube và Fanpage của Trung tâm Thông tin Xúc tiến Du lịch...

e) Thiệt hại do thiên tai:

Trong tháng xảy ra 02 vụ thiên tai (do mưa lớn), không gây thiệt hại về người, làm thiệt hại 10 ha lúa, 114,65 ha hoa màu và 3,6 ha mì. Tổng giá trị thiệt hại ước khoảng 1.967 triệu đồng. So với tháng trước số vụ thiên tai đều bằng (2/2 vụ), giá trị thiệt hại ước giảm khoảng (-3.838 triệu đồng). So với cùng kỳ năm trước số vụ thiên tai tăng (+02 vụ), giá trị thiệt hại ước tăng khoảng (+1.967 triệu đồng).

f) Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường:

Trong tháng xảy ra 01 vụ cháy mía của dân ở huyện Tân Biên. So với tháng trước số vụ cháy tăng (+01 vụ), không gây thiệt hại về người, thiệt hại về tài sản không đáng kể; trong tháng không xảy ra vụ nổ nào, và cũng không có vụ vi phạm nào xảy ra được phát hiện.

Tóm lại:

Trong tháng 01/2022, tình hình đại dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh cơ bản được kiểm soát, số ca lây nhiễm giảm, tuy nhiên theo dự báo tình hình dịch Covid-19 còn diễn biến phức tạp. Các hoạt động sản xuất, kinh doanh được khôi phục trong điều kiện thích ứng an toàn, linh hoạt với dịch Covid-19, một số loại hình kinh doanh dịch vụ đã được hoạt động trở lại, hoạt động sản xuất kinh

doanh phục hồi chậm.

Sản xuất nông nghiệp, thời tiết tương đối thuận lợi, tiến độ gieo trồng vụ Đông xuân ổn định. Dịch bệnh chăn nuôi được kiểm soát và ngăn chặn, chăn nuôi duy trì ổn định ở đàn bò và phát triển mạnh ở đàn gia cầm nhất là đàn gà. Sản phẩm thịt heo xuất chuồng, sau một thời gian giảm đang có xu hướng tăng trở lại, sản phẩm thịt và trứng gia cầm tăng khá cao so cùng kỳ.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của các ngành công nghiệp, thương mại, dịch vụ đang tiếp tục phục hồi; Các hoạt động văn hóa, xã hội, tập trung vào việc tuyên truyền phục vụ các nhiệm vụ chính trị xã hội của địa phương; các chính sách về an sinh xã hội chăm lo đời sống cho người dân được quan tâm nhất là các đối tượng gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19, trong dịp đón tết Nguyên đán sắp đến ./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- (Vụ Thống kê Tổng hợp)
- VP. Tỉnh Ủy;VP UBND tỉnh;
- VP. Đoàn đại biểu QH và HĐND;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện/thị xã/ thành phố;
- CTK các tỉnh vùng KT trọng điểm PN;
- Chi cục TK các huyện/TP;
- Ban Lãnh đạo Cục ;
- Các Phòng thuộc cơ quan Cục;
- Lưu VT; TH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Đình Bửu Quang



KINH TẾ - XÃ HỘI

Tháng 01 năm 2022

NÔNG NGHIỆP

Diện tích gieo trồng Đông xuân



70.273 ha
↓ 0,79 %

Tình hình chăn nuôi

(Tháng 01/2022 -% ↑ ↓ so với cùng kỳ)



Đàn trâu

9.680 con
↓ 0,55%



Đàn bò

94.030 con
↓ 1,40%



Đàn heo

203.805 con
↑ 26,80%



Gia cầm

9.446 ngàn con
↑ 5,73%

CÔNG NGHIỆP

▽ 0,50%



Khai
khoáng

▽ 9,97%



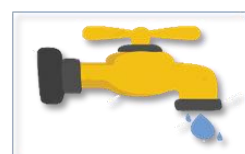
Chế biến,
chế tạo

▽ 0,96%



Sản xuất &
phân phối điện

▲ 10,24%



Cung cấp
nước và xử lý
rác thải, nước
thải

▲ 4,36%

THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ



Tổng số
(Triệu đồng)

↑ **4,44%**

So với cùng kỳ

7.905.539

Bán lẻ



6.334.505

↑ **4,87 %**

**Lưu trú
Ăn uống**



925.817

↑ **1,56%**

**Dịch vụ
khác**



645.216

↑ **4,52%**

GIAO THÔNG VẬN TẢI

Vận chuyển

973 nghìn HK ↓ **42,58%**

Luân chuyển

68.485 nghìn lượt HK.km ↓ **45,60%**

Doanh thu

74.673 triệu đồng ↓ **9,54%**



Vận chuyển

1.476 nghìn tấn ↑ **2,21%**

Luân chuyển

113.807 nghìn tấn.km ↑ **5,33%**

Doanh thu

196.735 triệu đồng ↑ **5,27%**

CHỈ SỐ GIÁ

CPI
So với cùng kỳ

▲ **4,40%**



Hàng ăn và
dịch vụ ăn
uống

▲ 3,29%



Đồ uống và
thuốc lá

▲ 3,50%



Nhà ở và
vật liệu xây
dựng

▲ 2,32%



May mặc,
mũ nón và
giày dép

▲ 9,01%



Thiết bị và
đồ dùng
gia đình

▲ 0,59%



Giao thông

▲ 13,36%



Giáo dục

▲ 0,10%



Văn hoá,
giải trí và
du lịch

▲ 0,52%



Hàng hóa
và dịch vụ
khác

▲ 1,86%



▼ **3,76%**

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG

▼ **1,09%**

CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ



NGÂN SÁCH – Tỷ đồng



TỔNG THU



TỔNG CHI

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng báo cáo

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm	70.829	70.273	99,21
Lúa			
Lúa đông xuân	38.643	38.433	99,46
Lúa hè thu			
Lúa mùa			
Các loại cây khác	32.186	31.840	98,92
Ngô	2.319	1.804	77,77
Khoai lang	5	5	100,00
Sắn/Khoai mì	18.830	19.629	104,24
Mía	322	252	78,23
Lạc (đậu phộng)	1.897	2.051	108,15
Rau, đậu các loại	6.867	6.301	91,77
Diện tích thu hoạch cây hàng năm (Vụ Mùa)	56.973	57.562	101,03
Lúa	47.399	47.626	100,48
Ngô	882	874	99,12
Khoai lang	2	2	100,00
Sắn/Khoai mì			
Mía			
Lạc (đậu phộng)	397	363	91,51
Rau, đậu các loại	6.522	6.544	100,34

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Thực hiện từ đầu năm 2021 đến tháng 12 2021	Ước tính tháng 01 2022 so với tháng 12 2021	Ước tính Tháng 01 2022 so với tháng 01 2021	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm 2021
Toàn ngành công nghiệp	100,92	90,01	99,50	99,5
Khai khoáng	77,99	95,19	90,03	90,03
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	77,99	95,19	90,03	90,03
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
Công nghiệp chế biến , chế tạo	100,75	89,66	99,04	99,04
Sản xuất chế biến thực phẩm	90,74	87,82	98,78	98,78
Sản xuất đồ uống				
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	113,89	90,18	113,03	113,03
Sản xuất trang phục	110,40	91,40	82,21	82,21
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	87,69	90,28	95,63	95,63
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	75,89	94,59	90,71	90,71
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	119,63	92,36	125,82	125,82
In, sao chép bản ghi các loại	116,22	84,24	99,92	99,92
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	94,69	105,07	85,39	85,39
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	106,66	107,52	146,20	146,2
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	103,65	85,86	98,48	98,48
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	93,87	96,08	101,12	101,12
Sản xuất kim loại	130,39	91,73	59,61	59,61
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	102,13	100,09	104,64	104,64
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	76,63	115,50	31,03	31,03
Sản xuất thiết bị điện				
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	61,42	81,13	111,42	111,42
Sản xuất xe có động cơ				
Sản xuất phương tiện vận tải khác				
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	54,89	99,40	99,28	99,28
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	99,70	82,17	76,32	76,32
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị				
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	108,84	96,17	110,24	110,24
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	91,68	98,60	104,36	104,36
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105,26	101,95	101,61	101,61
Thoát nước và xử lý nước thải	109,14	99,20	115,77	115,77
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	75,66	97,08	97,47	97,47
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện Tháng 12 2021	Ước tính tháng 01 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01 2022	Tháng 01 2022 so với tháng 01 2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Bột mì	Tấn	126.713	103.757	103.757	99,08	99,08
Đường các loại	Tấn	23.955	26.372	26.372	94,22	94,22
Giày các loại	1000 đôi	6.635	6.404	6.404	94,51	94,51
Quần áo các loại	1000 cái	18.741	17.142	17.142	86,99	86,99
Võ, ruột xe các loại	1000 cái	8.430	7.665	7.665	99,33	99,33
Gạch các loại	1000 viên	57.807	56.911	56.911	99,70	99,70
Clanke Poolan	Tấn	64.632	60.137	60.137	101,97	101,97
Xi măng	Tấn	98.162	94.315	94.315	101,12	101,12
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	482	435	435	102,11	102,11
Điện sản xuất	Triệu Kwh	114	115	115	107,46	107,46
Nước máy sản xuất	1000 M ³	984	1.003	1.003	101,11	101,11
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu Đồng	5.393	5.315	5.315	80,80	80,80

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện Tháng 12 2021	Ước tính tháng 01 2022	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 01 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 01 2022 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	653.861	281.184	281.184	6,83	100,23
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	535.553	248.415	248.415	7,12	100,50
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	139.933	79.363	79.363	8,31	94,53
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>54.022</i>	<i>39.721</i>	<i>39.721</i>	<i>7,56</i>	<i>102,44</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	171.434	42.988	42.988	5,53	268,47
Vốn nước ngoài (ODA)	40.200	6.003	6.003	5,56	21,45
Xổ số kiến thiết	183.986	120.061	120.061	7,28	100,69
Vốn khác					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	118.308	32.769	32.769	5,24	98,24
Vốn cân đối ngân sách huyện	114.111	32.769	32.769	5,24	98,24
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>105.424</i>	<i>24.082</i>	<i>24.082</i>	<i>5,21</i>	<i>108,82</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	4.197	-	-	-	
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã					
Vốn cân đối ngân sách xã					
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>					
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 12 2021	Ước tính tháng 01 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01 2022	Tháng 01 2022 so với tháng 01 2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	6.152.690	6.334.505	6.334.505	104,87	104,87
Lương thực, thực phẩm	2.241.422	2.318.284	2.318.284	105,61	105,61
Hàng may mặc	333.564	342.518	342.518	106,30	106,30
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	460.288	470.452	470.452	102,58	102,58
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	65.204	66.464	66.464	100,67	100,67
Gỗ và vật liệu xây dựng	681.584	699.265	699.265	105,68	105,68
Ô tô các loại	48.520	52.481	52.481	159,15	159,15
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	299.482	310.588	310.588	103,69	103,69
Xăng, dầu các loại	785.731	810.522	810.522	105,45	105,45
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	138.812	142.816	142.816	109,64	109,64
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	800.425	814.628	814.628	100,68	100,68
Hàng hóa khác	164.832	169.866	169.866	103,30	103,30
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	132.826	136.621	136.621	103,78	103,78

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 12 2021	Ước tính tháng 01 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01 2022	Tháng 01 2022 so với tháng 01 năm 2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng cộng	1.611.827	1.571.034	1.571.034	102,75	102,75
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	923.077	925.817	925.817	101,56	101,56
Dịch vụ lưu trú	11.538	12.708	12.708	70,67	70,67
Dịch vụ ăn uống	911.539	913.110	913.110	102,18	102,18
Du lịch lữ hành	-	-	-	-	-
Dịch vụ khác	688.751	645.216	645.216	104,52	104,52

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 01.2022 so với:				%
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Chỉ số giá bình quân 01 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	107,03	104,40	100,52	100,52	104,40
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	112,90	103,29	100,57	100,57	103,29
Trong đó:					
Lương thực	110,58	104,04	100,31	100,31	104,04
Thực phẩm	112,72	102,56	100,80	100,80	102,56
Ăn uống ngoài gia đình	114,62	104,61	100,20	100,20	104,61
Đồ uống và thuốc lá	106,25	103,50	103,50	103,50	103,50
May mặc, mũ nón và giày dép	109,01	102,32	100,57	100,57	102,32
Nhà ở và vật liệu xây dựng	102,39	109,01	99,96	99,96	109,01
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,14	100,59	100,05	100,05	100,59
Thuốc và dịch vụ y tế	101,14	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế	101,48	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	106,51	113,36	101,00	101,00	113,36
Bưu chính viễn thông	100,12	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	102,73	100,10	100,00	100,00	100,10
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	102,60	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	99,12	100,52	100,33	100,33	100,52
Hàng hóa và dịch vụ khác	104,97	101,86	101,34	101,34	101,86
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	135,76	96,24	101,00	101,00	96,24
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	98,40	98,91	99,71	99,71	98,91

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 01 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01 2022	Tháng 01/2022 so với tháng 12/2021 (%)	Tháng 01/2022 so với tháng 01/2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	279.143	279.143	102,68	101,06	101,06
Vận tải hành khách	74.673	74.673	108,37	90,46	90,46
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	87	87	103,87	61,24	61,24
Đường bộ	74.587	74.587	108,38	90,51	90,51
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	196.735	196.735	100,69	105,27	105,27
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	13	13	106,20	10,87	10,87
Đường bộ	196.722	196.722	100,69	105,33	105,33
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	7.734	7.734	102,20	113,84	113,84

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 01 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01 2022	Tháng 01/2022 so với tháng 12/2021 (%)	Tháng 01/2022 so với tháng 01/2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	973	973	108,40	57,42	57,42
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	6	6	103,90	26,23	26,23
Đường bộ	967	967	108,43	57,86	57,86
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	68.485	68.485	108,36	54,40	54,40
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	6	6	103,98	33,72	33,72
Đường bộ	68.479	68.479	108,36	54,40	54,40
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.476	1.476	100,73	102,21	102,21
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	2	2	106,20	21,92	21,92
Đường bộ	1.474	1.474	100,72	102,68	102,68
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	113.807	113.807	100,67	105,33	105,33
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	11	11	106,20	2,39	2,39
Đường bộ	113.796	113.796	100,67	105,75	105,75
Hàng không					

10. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 01 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01 2022	Tháng 01/2022 so với tháng 12/2021 (%)	Tháng 01/2022 so với tháng 01/2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	8	8	80,00	200,00	200,00
Đường bộ	8	8	80,00	200,00	200,00
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	6	6	600,00	600,00	600,00
Đường bộ	6	6	600,00	600,00	600,00
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	4	4	50,00	100,00	100,00
Đường bộ	4	4	50,00	100,00	100,00
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	1	-	50,00	50,00
Số người chết (Người)					
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	0	0	-	-	-

* Vi phạm môi trường: trong tháng 1/2022 không xảy ra

11. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 01

	Dự toán năm 2022	Ước tháng 01/2022 (Triệu đồng)	Cộng dồn 01 tháng 2022 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 01 tháng đầu năm 2022 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
A TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	10.020.000	840.000	840.000	8,38	49,56
I Thu nội địa	8.720.000	750.000	750.000	8,60	46,47
1 Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	370.000	45.000	45.000	12,16	50,19
1.1 Thu từ DNNN trung ương	325.000	37.000	37.000	11,38	59,48
1.2 Thu từ DNNN địa phương	45.000	8.000	8.000	17,78	29,14
2 Thu từ DN có vốn ĐTNN	1.180.000	130.000	130.000	11,02	37,73
3 Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.624.000	146.400	146.400	9,01	49,88
4 Lệ phí trước bạ	350.000	32.000	32.000	9,14	98,17
5 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12.000	500	500	4,17	73,53
6 Thuế thu nhập cá nhân	870.000	75.000	75.000	8,62	86,84
7 Thuế bảo vệ môi trường	615.000	50.000	50.000	8,13	93,60
8 Thu phí, lệ phí	420.000	43.000	43.000	10,24	102,79
9 Thu tiền sử dụng đất	988.000	45.000	45.000	4,55	91,17
10 Thu tiền thuê đất	400.000	5.000	5.000	1,25	1,81
11 Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	27.000	1.700	1.700	6,30	106,05
12 Thu khác ngân sách	210.000	16.300	16.300	7,76	20,63
13 Các khoản thu tại xã	2.000	100	100	5,00	163,93
14 Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	2.000	-	-	-	-
15 Thu từ hoạt động sở xố kiến thiết	1.650.000	160.000	160.000	9,70	60,36
II Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.300.000	90.000	90.000	6,92	111,09

12. Chi ngân sách Nhà nước địa phương tháng 01

	Dự toán năm 2022	Ước tháng 01/2022 (Triệu đồng)	Cộng dồn 01 tháng 2022 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 01 tháng đầu năm 2022 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG CHI (A+B)	10.396.987	959.029	959.029	9,22	244,58
A CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.368.396	753.429	753.429	8,04	192,89
I Chi đầu tư phát triển	3.230.380	278.510	278.510	8,62	170,94
1 Chi đầu tư cho các dự án Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	2.995.780	245.010	245.010	8,18	160,95
	234.600	33.500	33.500	14,28	313,08
II Chi thường xuyên	5.950.758	474.919	474.919	7,98	208,59
1 Chi sự nghiệp kinh tế	789.095	58.680	58.680	7,44	1.723,30
2 Sự nghiệp môi trường	131.950	11.000	11.000	8,34	11.629,70
3 Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.485.320	207.110	207.110	8,33	285,98
4 Chi sự nghiệp Y tế	473.175	1.358	1.358	0,29	13,81
5 Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	116.320	9.700	9.700	8,34	144,77
6 Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	52.905	4.410	4.410	8,34	2.999,16
7 Chi sự nghiệp thể dục thể thao	36.130	3.010	3.010	8,33	836,25
8 Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	40.670	3.390	3.390	8,34	419,69
9 Chi đảm bảo xã hội	419.705	80.538	80.538	19,19	129,00
10 Chi quản lý hành chính	978.220	95.195	95.195	9,73	163,15
11 Chi An ninh quốc phòng	370.130	529	529	0,14	4,08
12 Chi khác ngân sách	57.138	-	-	-	-
III Chi trả nợ lãi do các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-	-	-
IV Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.000	-	-	-	-
V Dự phòng ngân sách	186.258	-	-	-	-
VI Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	-	-
B CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	1.028.591	205.600	205.600	19,99	13.674,51